

ĐẶC TRƯNG LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI TÀY, NÙNG Ở VIỆT BẮC

NGUYỄN NGỌC THANH

Lễ hội truyền thống của hai dân tộc Tày, Nùng có nhiều điểm tương đồng so với lễ hội của các dân tộc khác cư trú trên đất nước Việt Nam. Những nét tương đồng này thể hiện từ mục đích, nghi lễ, không gian và thời gian, đó cũng là môi trường góp phần quan trọng tạo nên niềm cộng mệnh và cộng cảm của sức mạnh cộng đồng¹⁾. Bởi lẽ, lễ hội truyền thống của hai dân tộc Tày, Nùng nảy sinh trên nền tảng nông nghiệp lúa nước. Tuy nhiên, cũng như các hiện tượng văn hoá tinh thần khác, lễ hội của một dân tộc thường chịu sự tác động trực tiếp của những điều kiện lịch sử, xã hội, kinh tế, địa lý. Do vậy, bên cạnh nét chung, lễ hội của hai dân tộc Tày, Nùng còn có những nét riêng mang đậm bản sắc văn hoá của dân tộc mình.

1. Nhận diện lễ hội Tày, Nùng

Qua tài liệu điển dã dân tộc học và các công trình dã công bố, chúng tôi tạm phân loại lễ hội của hai dân tộc Tày, Nùng thành 4 loại:

- Lễ hội liên quan đến nông nghiệp (hội *lồng tồng*, hội *Nàng Hai* - còn gọi là *hội Nàng Trăng*, *hội cầu mùa*, *cầu mưa*, *cúng rừng*).

- Lễ hội liên quan đến tôn giáo (*hội đình*, *hội chùa*).

- Hội hát giao duyên (*hát Sli*, *hát Lượn*)

- Lễ hội mang tính thượng võ (*hố tranh đấu pháo*).

Nhìn chung, lễ hội của hai dân tộc Tày, Nùng thường được tổ chức vào mùa xuân và mùa thu là thời gian mùa vụ, còn gọi là thời gian vũ trụ của ngày hội. Thời gian diễn ra lễ hội từ 3 - 4 ngày. Một số lễ hội có qui mô rộng lớn trong cả vùng (hội *lồng tồng*, hội *Nàng Hai*).

1.1. Lễ hội nông nghiệp

Liên quan đến nông nghiệp ở người Tày và người Nùng có rất nhiều lễ hội được tổ chức vào

nhiều thời điểm khác nhau trong năm, ở mỗi vùng, mỗi địa phương cách thức tổ chức cũng khác nhau.

Hội *lồng tồng*, tiếng Tày, Nùng có nghĩa là xuống đồng, với ý nghĩa mở đầu cho một mùa cây cấy mới, được tổ chức hàng năm vào ban ngày, dịp đầu xuân. Hội *lồng tồng* thường tổ chức liên bản, có khi hội tổ chức cho một vùng, thu hút hàng vạn người tham gia. Cho nên, thường người ta thu xếp, bàn bạc để hội các nơi mở xen kẽ nhau, dân bản này có thể tới bản kia dự hội.

Hội có hai phần: Phần tế lễ và phần hội. Tuy từng nơi, chủ trì hội là ông "*Thại đình*" (người coi đình) hoặc ông trông coi việc thờ cúng thần nông. Theo tục lệ, sáng sớm ngày mở hội, các gia đình sắm cỗ đem ra trước ban thờ có cắm cây nêu bằng tre dán giấy đỏ ở sân đình hoặc trên thửa ruộng khô. Trước khi vào lễ người ta tổ chức cử hành long trọng đám rước thần linh, thần nông và thành hoàng từ đình đến thửa ruộng làm lễ. Ông chủ lễ (*Thại đình*) trong lễ phục, kính cẩn làm lễ cầu khẩn thần nông phù hộ cho dân làng một năm mới mùa màng được bội thu. Tế lễ xong, làng mở hội trong đó có các trò chơi truyền thống: Múa sư tử, kéo co, đấu vật, tung còn.

Khác với hội *lồng tồng* tổ chức vào ban ngày, trên núi cao, giữa cánh đồng hay trên sân đình, hội *Nàng Hai* thường tổ chức về ban đêm vào những năm mất mùa do thiên tai: hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh phá hoại mùa màng. Hội mở vào tháng Tết, trong những đêm có trăng, có khi kéo dài từ trung tuần tháng giêng đến trung tuần tháng ba. Mục đích của lễ hội là cầu mùa, cầu sự bình yên cho dân làng năm ấy; nhưng vị thần mà đồng bào Tày, Nùng cúng bái ở đây không phải là thần nông mà là mẹ Trăng.

Theo tín ngưỡng dân gian Tày, Nùng trên cung trăng có mẹ Trăng và mười hai nàng tiên, những con gái của mẹ. Mẹ cùng bảy tiên hàng năm chăm lo bảo vệ mùa màng cho dân. Hội

¹⁾ Ngô Đức Thịnh, *Những giá trị của lễ hội cổ truyền trong đời sống xã hội*, Văn hoá Nghệ thuật 3/2001, tr. 7.

Nàng Hai gồm những nghi lễ bài ca, cuộc vui để đón mẹ Trăng và các cô tiên xuống thăm trần thế, thông cảm ước nguyện của người trần, nhận những lễ vật tượng trưng cho phong đăng, hoà cốc và sau đó người trần sẽ tiễn đưa mẹ Trăng và các cô tiên về trời. Trước ngày vào hội, theo tục lệ trong bản chọn một bà phúc hậu, gia đình hạnh phúc, biết nhiều làn điệu dân ca đóng vai mẹ Trăng và 10 cô gái trẻ đẹp, nét na, hát hay đóng vai các tiên nữ; mẹ Trăng dạy cho các cô những bài hát truyền thống, những điệu *lượn hai* (*lượn trăng*) sẽ hát trong đêm hội. Khi chuẩn bị gần xong dân bản chọn những thửa ruộng to ở gần làng hoặc trước sân đình để dựng rạp. Trong rạp bày bàn thờ trang trí bằng hoa *khảo quảng* và hoa *bjóc - lóm*; phía trên bàn thờ treo một tấm vải lớn màu đỏ hoặc đen, ở giữa thêu hay vẽ hình mặt trăng lưỡi liềm màu vàng hoặc trắng; tiếp theo bàn thờ là hai dãy bàn để đặt cỗ và lễ vật do các gia đình đem đến cúng. Đây cũng là sân khấu dân gian, nơi diễn ra cuộc gặp gỡ giữa dân bản với nàng Trăng.

Hình thức diễn xướng cũng như nội dung của Hội Nàng Trăng đều thể hiện nghi thức nông nghiệp. Hội được tiến hành dưới sự điều hành của một bà then có uy tín. Mở đầu hội, bà then bước ra sân khấu trong lễ phục màu đỏ làm lễ, mời mẹ Trăng xuống trần gian "nhập hồn" người đã chọn đóng làm mẹ Trăng.

Phần chính của đêm hội là cuộc hát đối đáp giữa nàng Trăng và dân làng, cầu mong sự bình yên, thịnh vượng của cái dư thừa đến với mọi nhà.

Kết thúc lễ hội là hình ảnh mẹ Trăng tung những nắm bông lúa trắng xoá, tượng trưng cho những hạt giống để lại cho người trần, tay mẹ Trăng tung bông, miệng đọc những câu "phủ chú" cầu chúc mọi sự tốt lành đến với mọi người trong bản. Mọi người thì nhau nhặt những "hạt giống" trời ban cho để mang về làm khuốc².

Hội cầu mưa cũng mang dáng dấp của lễ hội *lóng tống*. Ngày hội thường được tổ chức vào cuối tháng 3 đầu tháng 4 âm lịch. Dân làng tổ chức tế lễ ven sông với các trò chơi chèo thuyền, đua thuyền giạt giải cùng các trò bơi lội khác.

Mục đích của hội là cầu mưa, mong mùa màng bội thu, gia súc đầy đàn cuộc sống ấm no hạnh phúc.

Hội cúng rừng được tổ chức vào cuối tháng giêng đầu tháng 2 âm lịch, nơi tổ chức là khu rừng cấm ở đầu bản. Mỗi năm các làng tổ chức hội cúng rừng khoảng hai ba ngày, người đại diện gia đình đến dự hội phải là con trai. Dịp này mọi công việc sản xuất đều ngừng lại. Ngày hội đầu tiên, người ta tổ chức lễ cúng tạ ơn, cầu xin "thổ địa". Người hành lễ là một cụ già có uy tín và biết các bài cúng. Khi cúng, tất cả các thành viên nam giới của bản đều tập trung ngồi sau người hành lễ. Người chủ lễ đọc tên từng thành viên của bản, báo với thần những người đã chết, hay mới sinh, những người mới lấy vợ, những người ở nơi khác nhập cư, người ở bản đã chuyển đi, đồng thời thông báo với thần tình hình sức vật trong bản, những khu vực trồng trọt của bản để thần biết mà trông nom bảo vệ. Sau đó các thành viên của bản ở lại ngay nơi hành lễ để bàn những công việc chung của bản.

Theo tục lệ, các gia đình ở thôn bản khác và đồng bào các dân tộc khác trong khu vực cũng được phép dự hội miễn là phải tuân thủ các qui định của bản như: không được thả rông gia súc, gia cầm phá hoại mùa màng người khác, không chặt phá cây rừng bừa bãi...v.v.. Những ngày sau là những ngày vui chơi, thi đấu trong nội bộ bản hay giữa các bản với nhau.

1.2. Hội đền, hội chùa

Do ảnh hưởng của văn hoá người Việt nên ở vùng người Tày, Nùng cũng có một số ngôi chùa thờ Phật. Ngoài ra còn có nhiều đền miếu thờ các nhân vật anh hùng của dân tộc như: Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng, Đinh Tiên Hoàng, các vị sơn thần, thủy thần, v.v... Đến với lễ hội này mọi người thành kính thắp hương, dâng lễ cầu xin thần thánh, trời Phật phù hộ độ trì, che chở cho gia đình một năm mới khoẻ mạnh, làm ăn phát đạt.

1.3. Hội tranh đấu pháo

Lễ hội này có ở Cao Bằng, Lạng Sơn, nội dung mang tính thượng võ, để cao sức khoẻ với trò chơi tranh đấu pháo, cầu phúc.

Lễ hội có hai phần chính, phần tế lễ trời đất với bàn thờ phúc và phần hội với nhiều trò vui: múa sư tử, đốt pháo, biểu diễn võ thuật. Trong đó

² Trần Quốc Vương, Dương Tất Từ, Lê Văn Hào. *Mùa xuân và phong tục Việt nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội 1976.

quan trọng nhất là trò đốt pháo với tục tranh đấu pháo, còn gọi là tranh vòng phúc. Đấu pháo là một chiếc vòng quấn vải điều đặt trên ngòi một chiếc pháo dùng để ở vị trí cao nhất của một cây pháo lớn được làm từ nhiều tràng pháo dài quấn xung quanh. Khi cây pháo nổ hết, chiếc vòng được tung lên cao, tốp thanh niên vây xung quanh, ai nhanh tay cướp được sẽ mang đấu pháo chạy thật nhanh đến bàn thờ phúc lay ba lay và được công nhận là người thắng cuộc³.

1.4. Hội hát Sli, hát Lượn

Hát Sli, hát Lượn là lối hát đối đáp, hát giao duyên của trai gái Tày, Nùng thường được tổ chức vào mùa xuân và các phiên chợ. Vào những dịp đó, trai gái Tày, Nùng mặc bộ y phục nhuộm chàm đẹp nhất của dân tộc mình để đi trảy hội. Trai làng này thường thường đến hát Sli, Lượn với gái làng kia. Họ có thể hát suốt đêm, càng hát càng say mê. Trong khi hai bên trai, gái thổ lộ tâm tình với nhau bằng lời hát thì những người đến dự cũng say mê chẳng kém gì người trong cuộc. Với người già, Sli, Lượn làm sống lại kỷ niệm đẹp đẽ của buổi thiếu thời; với tuổi trẻ, Sli, Lượn là lúc thi tài ứng đáp thể hiện tình yêu. Trong những ngày chợ phiên trai gái Tày, Nùng túm năm, tụm ba hát với nhau, ban đầu để làm quen, tan buổi chợ họ tiễn biệt nhau, hẹn gặp lại ở phiên chợ sau. Sau nhiều lần hát với nhau, họ yêu nhau và thành vợ, thành chồng.

Sli, Lượn gồm những lời thơ, câu hát thanh thoát lành mạnh, diễn tả tình cảm hết sức trung thực, ngợi ca quê hương làng bản, ca ngợi con người cần cù sáng tạo trong lao động, ngợi ca tình yêu khát vọng hạnh phúc và tinh thần lạc quan yêu đời.

2. Sắc thái riêng trong lễ hội Tày, Nùng

2.1. Biểu hiện tín ngưỡng sơ khai qua các hình thức lễ nghi và các trò chơi trong ngày hội

Quan niệm vạn vật hữu linh là một biểu hiện của tín ngưỡng sơ khai không chỉ thấy ở các tộc người thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ me, Tạng - Miến, Hmông - Dao, Việt - Mường mà còn thấy thể hiện khá rõ trong các lễ hội Tày, Nùng.

Trong các lễ hội nông nghiệp của người Tày, Nùng đều có chung quan niệm, cây lúa và con trâu đều có hồn, vía giống như con người. Muốn cho lúa trở bông, trâu bò khoẻ mạnh thì phải làm lễ cúng hồn, nếu không chẳng những năm đó mùa màng thất bát mà con người cũng gặp nhiều trở ngại trong đời sống. Theo quan niệm của đồng bào, sau một mùa lao động nặng nhọc, vất vả trâu, bò mệt mỏi nên bặt cả hồn vía; thu hoạch mùa màng xong cần phải làm lễ thu lại hồn vía của trâu, bò đang lang bạt đầu đó trên núi cao, rừng rậm trở về nhập lại để cho khoẻ mạnh chuẩn bị một mùa vụ mới phục vụ con người. Vì vậy, trong lễ hội *lồng tồng* ngoài các nghi thức chung bao giờ cũng có nghi lễ cúng hồn lúa, gọi vía trâu, bò. Trong lễ cúng gọi vía trâu, bò người Tày, Nùng thường có các bài cúng vía, luyện vía, kết đoàn vía... Sau đó là các bài mừng trâu đực, mừng trâu cái, mừng nghề⁴.

Trong lễ hội Nàng Hai hiện tượng nhập hồn để mời Nàng Hai là biểu hiện của sa man giáo, tín ngưỡng phổ biến trong xã hội nguyên thủy.⁵

Tung còn là trò chơi không thể thiếu được trong lễ hội *lồng tồng*. Trên bãi chơi, người ta dựng một cây mai dài khoảng 15 - 20 m gọi là *phổng còn*. Trên ngọn buộc một vòng tròn dán giấy đỏ và vàng mỏng, mỗi mặt viết một chữ nho: mặt đỏ viết chữ "nhật", mặt vàng viết chữ "nguyệt" biểu hiện âm dương. Cây nêu (*phổng còn*) dựng theo hướng đông - tây vừa mang tín ngưỡng nông nghiệp cần ánh sáng, vừa mang tín ngưỡng phồn thực, vì đó là dấu hiệu mang trinh nữ. Ngoài ra còn có quả cầu khâu bằng vải, trong nhối thóc, ngoài đỉnh các tua vải nhiều màu làm dưới còn. Lệ tục xưa, mỗi nhà khâu 2 quả, cúng thần nông xong thì đem ra hội chơi. Thanh niên nam nữ đứng riêng hai bên *phổng còn*, bắt đầu tung và ném còn cho nhau. Ai ném quả còn làm thủng tâm sẽ thắng cuộc, trong năm gặp nhiều may mắn, đồng thời dân làng cũng yên tâm vì như vậy là bản làng sẽ được mùa. Năm nào còn không ném thủng vòng giấy thì phải tổ chức thi ném lại vào rằm tháng giêng vì sợ mất mùa. Theo tục lệ, quả còn nào ném trúng đích sẽ được

⁴ Lê Trung Vũ, *Hội lồng tồng của người Tày*, Tc. Dân tộc & Thời đại, số 34 (2001).

⁵ Nguyễn Thị Yên: *Tìm hiểu yếu tố tín ngưỡng trong lễ hội của người Tày, Nùng*, Tc. Văn hoá dân gian, số 1/1998, tr. 7.

³ Nguyễn Thị Yên: *Tìm hiểu yếu tố tín ngưỡng trong lễ hội của người Tày, Nùng*, Tc. Văn hoá dân gian, số 1/1998, tr. 3

mang về thờ tại đình. Ở một số nơi người ta rạch quả còn trũng dính lấy hạt thóc, hạt bông ban phát cho mọi người, với ý nghĩa là hạt giống của thần nông cho.

Kéo co là trò chơi tổ chức theo làng hoặc theo xóm và chia thành hai phe ở các vị trí đông, tây, nam, bắc. Vào cuộc, người ta chia thành hai phe đông - tây với ý nghĩa âm dương (đông:nhật, tây: nguyệt). Lúc đầu là kéo lấy lệ cốt để bên đông thắng liền 3 cuộc rồi cuộc chơi mới bắt đầu. Người ta cho rằng bên đông thắng tức là mặt trời thắng thì làm ăn mới được mùa.

Múa sư tử, là trò chơi phổ biến của hai dân tộc Tày, Nùng ở Việt Bắc. Tuỳ từng nơi mà trò chơi này có từ một đến hàng chục con sư tử tham gia. Trò chơi múa sư tử có liên quan đến tín ngưỡng cầu mưa được truyền tụng ở Văn Lãng (Lạng Sơn). Chuyện kể rằng: có lần 12 năm liền không có mưa, trời hạn hán đâu đâu cũng thấy cây cối khô héo, ếch nhái, chim muông và các thú rừng đều sống trong cảnh thoi thóp chờ chết. Chính lúc ấy khi cùng báo đông rủ nhau đi tìm nước để cứu muôn loài. Chúng đi mãi, hết ngày này qua ngày khác tới một cửa sông đổ ra biển, nước mênh mông bốn bề chẳng thấy bờ đâu nữa. Khi và báo đông vô cùng sung sướng rủ nhau xuống sông uống no nước. Ngày hôm sau khi mặt trời ló lên khỏi mặt nước, khi và báo đông thấy một đàn vật to đẹp lạ thường đi từ biển lên. Tưởng là vật dữ, nhưng ngó chúng có vẻ hiền lành, khi và báo đông tới gần trêu chúng cũng không việc gì, liền vạch mồm chúng ra xem, thấy những hàm răng to. Đó là những con sư tử. Báo đông và khi rủ sư tử về nơi ở của mình. Sư tử về tới nơi liền đi múa chào tất cả các loài vật. Mọi con vật đang khát nước đều phấn chấn hẳn lên múa theo. Thế là hội múa của sư tử và các loài vật diễn ra tung bừng náo nhiệt vang động cả núi rừng. Khi sư tử múa xong thì trời bỗng tối sầm lại, mây đen ùn ùn kéo tới, sấm sét vang trời, rồi trời đổ mưa như trút nước. Chỉ trong chốc lát nước đầy đồng ruộng, cây cối xanh tươi trở lại.

Kể từ mùa xuân năm ấy, báo đông luôn tổ chức những ngày múa sư tử để mong mưa. Sau này khi báo đông đã biến thành người vẫn nhớ tục lệ xưa. Hàng năm, mỗi khi tổ chức hội xuân lại múa sư tử để cầu mưa. Ngày nay, khi tổ chức lễ hội nếu làng nào không có đội múa thì đi mời

đội múa sư tử ở nơi khác và có qui định rước sư tử ở bên sông theo ý nghĩa của truyền thuyết để lại.

Một số nơi ở Lạng Sơn, Tuyên Quang còn có trò sī nông, mục đích của nó là nhằm đề cao nghề nông qua việc kén chồng của một tiên nữ, rất nhiều người ở các ngành nghề khác nhau đến cầu hôn nhưng cô lại chọn anh nông dân để làm chồng⁶. Trong lễ hội *lóng tống* một số vùng người Tày, Nùng ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng còn có trò gieo giống má, người chủ hội rải hạt giống và nói đây là giống nếp, đây là giống tẻ, giống ngô, giống đậu. Độc xong một tên giống, người ta lại tung lên trời một nắm tiền xu, mọi người tranh nhau vào nhặt tiền xu. Họ tin rằng, ai nhặt được giống gì thì năm đó trồng thứ ấy sẽ tốt. Nhặt được càng nhiều hạt sẽ cho là càng may.

Đặc biệt trong hội xuống đồng của người Tày ở vùng ven sông Hồng, sông Chảy có trò múa kiếm, múa mộc. Trong các động tác múa, đáng chú ý động tác đâm kiếm vào mộc. Khi đâm, đỡ, tay cầm kiếm, mộc giơ thẳng nhưng thân người hơi uốn phía trước. Phải chăng việc này gợi lại hình ảnh tính giao?

2.2. Tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng thờ mẹ

Trong tất cả các lễ hội của người Tày, Nùng việc đầu tiên là phải dâng lễ trình xin phép mở hội đến các vị thần linh, thổ địa (Thần Đất, Thần Nước, Thần Mưa, Thần Đá, Thần Núi, Thành Hoàng), là những thần bản mệnh của bản, của địa phương. Đây là những vị thần được con người cho là hiện thân của sức mạnh tự nhiên có tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và sức khoẻ con người. Trong xã hội nông nghiệp sơ khai, khi mà con người chưa lý giải được các hiện tượng tự nhiên thì thần thánh trở thành niềm tin tuyệt đối.

Việc tế lễ các thần trong các lễ hội phần lớn có các nghi thức giống nhau, theo các bước: thắp hương, giới thiệu, trình lễ, khao ngựa, lên đường. Chẳng hạn hội *lóng tống*, hội Nàng Hai có điểm chung như sau:

Địa điểm hội là một đám ruộng cao ráo sạch sẽ. Trên đám ruộng, thấy tào cắm bùa chú định

⁶ Nhiều tác giả. *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học, Hà Nội 1992.

vị 4 hướng đông, tây, nam, bắc nhằm mục đích trừ tà ma. Đồ lễ dân bản tự giác chuẩn bị và thường mâm cúng các thần có thù lợn hoặc gà luộc, xôi, rượu. Người chủ trì việc cúng tế là ông trùm trưởng có uy tín trong bản được cử trông nom đình thờ hoặc ông thầy mo có kinh nghiệm.

Nội dung tế lễ, trước hết là trình báo để các vị thần linh biết và xin phép mở hội làng bằng hình thức âm dương, đồng thời tạ ơn các thần đã phù hộ cho một năm gieo trồng thuận lợi, mưa thuận gió hoà.

Trong hội Nàng Hai, sau khi thực hiện xong các nghi thức trình báo với các thần, người ta tiến hành hàng loạt nghi lễ liên quan đến việc cầu phúc, cầu mùa. Trong lễ hội này tín ngưỡng thờ mặt trời cũng xuất hiện thông qua lễ mời Nàng Hai từ Mường Trời về ban mùa màng và phúc lành cho dân bản. Ở một số nơi, lễ hội được kết hợp với múa, hát. Lời hát miêu tả hành trình của đoàn người trần gian lên Mường Trời cống hoa và cầu xin các mẹ Trăng ban phát hạt giống, con giống, triết phá sâu bộ cho con người.

Hội cúng rừng của người Nùng bên cạnh việc tổ chức lễ cúng tạ ơn và cầu xin thần thổ địa, đồng bào còn có mâm lễ cúng thần rừng gồm một con lợn, con gà trống, một chai rượu. Khi cúng, thầy cúng phải khấn 3 bài cúng là: Mời thần rừng, xin thần rừng cứu giúp dân, mổ lợn, gà nạp lễ. Có tục cúng rừng, do tương truyền con người tồn tại được là nhờ núi rừng, thời tiết thuận hoà, đất đai màu mỡ, cây cỏ hoa lá xanh tươi. Cũng như con người, đất trời rừng núi có tổ tiên, linh hồn. Nó bảo vệ, che chở cho thế giới thiên nhiên luôn tồn tại và phát triển. Vì vậy, cùng với việc thờ cúng gia tiên trong các ngày lễ tết cổ truyền để đền đáp công ơn của tổ tiên cũng phải cúng núi rừng, cầu thần rừng che chở cho gia súc, gia cầm sinh sôi nảy nở, mùa màng luôn được phát triển tốt tươi không bị mưa gió vùi dập.

Rõ ràng việc thờ đa thần là tàn dư của việc thờ cúng các vị thần bảo vệ cho công xã nông nghiệp, giai đoạn xã hội chuyển biến từ nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.

Tín ngưỡng thờ mẹ bắt nguồn từ truyền thống coi trọng mẹ sinh sản. Nữ thần trông coi việc sinh sản tiếng Tày, Nùng gọi là *Mẻ Bjoóc* (Mẹ Hoa). Theo quan niệm của đồng bào mẹ Hoa ở trên trời mới là mẹ đẻ, còn mẹ ở trần gian chỉ là

người thừa lệnh mẹ Hoa sinh ra con. Mẹ Hoa được thờ cúng cùng với các nghi lễ gắn với thời kỳ sinh nở của phụ nữ. Từ truyền thống đó, với tư duy nông nghiệp đề cao vai trò của phụ nữ mà gắn vai trò sinh sản với mẹ nông nghiệp thông qua hình ảnh mẹ Trăng. Lễ hội Nàng Hai với tục thờ mẹ Trăng là có liên quan đến tục thờ mẹ nói trên. Tùy từng hình thức và nội dung cụ thể mà vai trò của mẹ Trăng được thể hiện khác nhau. Có nơi mẹ Trăng được đồng nghĩa với *Pụt Luông* (Phật lớn), là mẹ cai quản cung Quảng Hàn, trông coi mọi mặt trong đời sống con người. Có nơi mẹ Trăng đồng nghĩa với mẹ Hoa bao gồm nhiều mẹ được gọi chung là *mẻ Nàng Hai* (mẹ Nàng Trăng), mỗi mẹ cai quản một mặt trong sản xuất nông nghiệp ở Mường Trời, Mường Trăng với các tên gọi như: mẹ Lan Ba, mẹ Khắc Cơ, mẹ Bích Vân, mẹ Mạ Mi, v.v.. Tục cúng hoa và lễ dâng hoa, khao hoa trong hình thức lễ hội này phản ánh quan niệm mang hoa lên Mường Trời cống mẹ Hoa của người Tày còn thấy trong *Lượn Cọi*⁷. Ở nơi thờ Thành Hoàng là những thần bản mệnh của bản, của địa phương.

2.3. Sự phản ánh của các tín ngưỡng du nhập

Thờ Phật là một trong các tôn giáo phổ biến ở người Việt có ảnh hưởng đến người Tày, Nùng qua hệ thống chùa chiền. Hội chùa ở các vùng này thường đơn giản với tục dâng hương lễ Phật. Giống như người Việt, một số ngôi chùa của người Tày, Nùng trong bài trí cũng phản ánh tín ngưỡng đa thần. Chùa Tiên đặt trong động núi đá Đại Tượng, xã Mai Pha, Chi Lăng (Lạng Sơn). Chính giữa động là ngôi Tam Bảo thờ các Đức Phật tổ. Cung bên phải, phía trên thờ Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo), phía dưới là bệ thờ Phạm Công (Phạm Ngũ Lão), gần cửa chính thờ các đức Phật Thánh Mẫu. Cung bên trái thờ các linh hồn đức Phật qui vong. Hàng năm chùa Tiên có 8 kỳ lễ chính trùng với các ngày lễ tết ở miền xuôi.

Chùa Mẫu Sơn, tên thường gọi là chùa Trung Thiện ở xã Tú Đoạn, huyện Lộc Bình là một ngôi chùa thờ Trời và Phật. Chùa làm ở chân núi Mẫu Sơn (núi mẹ). Núi có hai đỉnh: Đỉnh dương và đỉnh âm, gọi là ông dương bà âm, âm dương hoà hợp thì trời quang mây tạnh, đất mang vẻ đẹp.

⁷ Nguyễn Thị Yên: *Tìm hiểu yếu tố tín ngưỡng trong lễ hội của người Tày, Nùng*, Tc. Văn hoá dân gian, số 1/1998, tr 8.

Hàng năm hội chùa vào 14 và 15 tháng giêng âm lịch với nhiều trò vui, đặc biệt có trò đoán định thời tiết. Như vậy, lễ hội ở đây phản ánh sự hoà nhập giữa tín ngưỡng nông nghiệp (thờ trời đất, âm dương) với tín ngưỡng thờ Phật. Ngoài ra, ở vùng người Tày cũng dựng các đình làng với hình thức đơn giản chủ yếu dùng làm nơi tế tự thần nông trong ngày hội *lồng tồng* tháng giêng. Tuy nhiên, một số nơi đình được xây dựng khá công phu, bài trí trong đình giống như ở miền xuôi. Ngày hội đình làng được tổ chức vào tháng 4 âm lịch với các hình thức sinh hoạt giống như ở miền xuôi. Người ta tổ chức đàn hát pha trộn giữa tiếng Việt và tiếng Tày, có tổ chức cúng tế ăn uống ngay tại đình.

2.4. Tinh dân chủ, bình đẳng qua lễ hội Tày, Nùng

Một trong những đặc trưng nổi bật của lễ hội Tày, Nùng là tính dân chủ, bình đẳng. Đến dự hội bất kể là giàu, nghèo, sang, hèn mọi người cùng tầm mình trong không khí hội: tất cả mọi người đều có thể tham gia vào các trò chơi, diễn xướng, thi tài với nhau. Ngay cả trong ăn uống ở các lễ hội cũng mang tính cộng cảm, bình đẳng. Trong khi ăn, người ta ngồi quây quần theo lứa tuổi, giới tính không phân biệt địa vị chức tước. Trong một số lễ hội, người ta còn bàn bạc xây dựng qui ước cộng đồng (lễ cúng rừng của người Nùng). Lúc đó những người đến tham dự đều được tự do bàn bạc, đóng góp ý kiến.

3. Một vài nhận xét

- Căn cứ vào qui mô của hội, có thể chia lễ hội truyền thống ở người Tày, Nùng thành hai loại: hội làng và hội liên làng. Trước hết là hội làng, đây là lễ hội phổ biến, diễn ra trong phạm vi một làng như: hội cúng rừng, hội chùa, đền, hội mang tính thượng võ. Hội liên làng có khi trở thành hội của một vùng như hội *lồng tồng*, hội nàng Tráng, hội Sli.

- Lễ hội Tày, Nùng là một hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, mang đậm dấu ấn của cư dân nông nghiệp, thể hiện qua tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng cầu mưa, tín ngưỡng thờ mặt trời, phải chăng là những biểu hiện của sự tìm về của cội nguồn cộng đồng.

- Lễ hội được tổ chức tập trung chính vào mùa xuân, số lễ hội tổ chức vào mùa thu rất ít.

Như vậy, có thể thấy yếu tố mùa vụ qua việc tổ chức lễ hội; điều đó góp phần cho thấy việc cầu mưa và canh tác lúa nước hai vụ xuân - thu khá rõ, trong đó canh tác lúa xuân (chiếm) là chủ yếu.

- Lễ hội của người Tày, Nùng có sự ảnh hưởng của người Việt, đó là hàng loạt các lễ hội chùa, đền ở khắp các vùng Việt Bắc từ Lạng Sơn đến Cao Bằng, Tuyên Quang.

- Ngày nay, nhiều giá trị của lễ hội truyền thống của hai dân tộc Tày, Nùng còn đáp ứng được nhu cầu cơ bản của con người, xã hội hiện đại. Rất tiếc là, trong một thời gian dài do nhiều lý do khác nhau mà một số lễ hội truyền thống của hai dân tộc này không được tổ chức và có nguy cơ bị mai một. Vì vậy, việc phục hồi các lễ hội truyền thống của hai dân tộc Tày, Nùng một số năm gần đây chẳng những đáp ứng được nhu cầu tinh thần của người dân mà còn phù hợp với công cuộc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiến bộ, mang đậm bản sắc dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Bảo Anh. *Hội hè trên đất Lạng Sơn*, Tc. Dân tộc và Thời đại, số 33/2001.
2. Hoàng Choóng. *Hội lồng tồng ở Văn Lãng*, Tc. Dân tộc học, số 2/1992.
3. Nhiều tác giả. *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học, Hà Nội, 1992.
4. Nhiều tác giả. *Các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang*, Ban Dân tộc Tuyên Quang xuất bản năm 1972.
5. Nhiều tác giả. *Ai lên xứ Lạng*, Nxb Văn hóa Dân tộc, H, 1994.
6. Ngô Đức Thịnh. *Những giá trị của lễ hội cổ truyền trong đời sống xã hội hiện nay*, Văn hoá Nghệ Thuật số 3/2001
7. Nguyễn Thị Yên. *Tìm hiểu yếu tố tín ngưỡng trong lễ hội của người Tày, Nùng*, Tc. Văn hoá dân gian, số 1/1998.
8. Lê Trung Vũ. *Hội lồng tồng của người Tày*, Tc. Dân tộc & Thời đại, số 34/2001.
9. Trần Quốc Vượng, Dương Tất Từ, Lê Văn Hào. *Mùa xuân và phong tục Việt nam*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1976.